

Số: /2025/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Hướng dẫn nội dung đặc thù trong định giá nước sạch

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn nội dung đặc thù trong định giá nước sạch.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn nội dung đặc thù trong định giá nước sạch theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Giá.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp nước sạch và khách hàng sử dụng nước sạch; Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lập, thẩm định, trình, phê duyệt phương án giá nước sạch và ban hành văn bản định giá, điều chỉnh giá nước sạch theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đơn vị cấp nước là cơ quan, tổ chức, đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp nước sạch.
2. Đơn vị lập phương án giá nước sạch là cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lập phương án giá nước sạch.
3. Cơ quan thẩm định phương án giá nước sạch là cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thẩm định phương án giá nước sạch.

Điều 4. Nguyên tắc định giá nước sạch

1. Nguyên tắc định giá nước sạch thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Giá; Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá (sau đây gọi là Thông tư số 45/2024/TT-BTC) và quy định tại Thông tư này.
2. Giá nước sạch phải bảo đảm để các đơn vị cấp nước duy trì, phát triển, khuyến khích nâng cao chất lượng dịch vụ, ứng dụng khoa học công nghệ, đáp ứng nhu cầu của khách hàng, thu hút đầu tư vào hoạt động sản xuất, nâng cao chất lượng nước sạch.
3. Giá nước sạch được xác định không phân biệt đối tượng sử dụng là tổ chức, cá nhân trong nước hay nước ngoài.

CHƯƠNG II

PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Trình tự, thủ tục lập phương án giá nước sạch, thẩm định phương án giá, trình và ban hành văn bản định giá, điều chỉnh giá nước sạch thực hiện theo quy định tại Điều 24 Luật Giá; Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá; Thông tư số 45/2024/TT-BTC và quy định tại Thông tư này.

Điều 6. Cách thức để xác định giá nước sạch theo phương pháp chi phí được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2024/TT-BTC và quy định tại Thông tư này.

Điều 7. Bảng tính giá thành của một (01) m³ nước sạch

Ký hiệu	Nội dung	Cách tính
A	Sản lượng nước thương phẩm	
B	Giá thành sản xuất nước sạch	$B=1+2+3+4+5$
1	Chi phí vật tư trực tiếp	
2	Chi phí nhân công trực tiếp	
3	Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp	
4	Chi phí sản xuất chung	
5	Chi phí hợp lý, hợp lệ khác (nếu có) theo quy định phục vụ sản xuất (chưa tính ở trên)	
C	Chi phí bán hàng (nếu có)	
D	Chi phí quản lý (nếu có)	
Đ	Chi phí tài chính (nếu có)	
E	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh nước sạch	$E=B+C+D+Đ$
F	Doanh thu để tính giảm trừ giá thành sản xuất nước sạch	
G	Giá thành của một (01) m ³ nước sạch	$G = \frac{E - F}{A}$

Trong đó:

1. Sản lượng nước thương phẩm bằng (=) sản lượng nước sản xuất trừ (-) sản lượng nước hao hụt;

- Sản lượng nước thương phẩm làm cơ sở xác định giá thành của 01m³ nước sạch.

- Sản lượng nước sản xuất (đơn vị tính: m³/năm): được xác định căn cứ vào kế hoạch khai thác trong năm của từng đơn vị cấp nước và phù hợp với tỷ lệ tăng sản lượng nước thương phẩm thực tế của ba (03) năm trước liền kề năm lập phương án giá nước sạch.

Đối với công trình cấp nước mới đưa vào quản lý vận hành sản lượng nước sản xuất được xác định căn cứ số lượng hợp đồng dịch vụ cấp nước đã ký kết và số lượng khách hàng dự kiến tăng thêm theo tỷ lệ đầu nối tăng thêm bình quân của các đơn vị cấp nước cùng khu vực (khu vực đô thị hoặc nông thôn hoặc bình quân các địa bàn đối với đơn vị cấp nước cho cả khu vực đô thị và nông thôn) tại phương án giá nước sạch được phê duyệt gần nhất.

Đối với các công trình cấp nước tập trung do hợp tác xã, cộng đồng dân cư, cá nhân thực hiện việc quản lý, vận hành thì sản lượng nước sản xuất là sản lượng nước khai thác trong năm của từng đơn vị căn cứ vào thỏa thuận về nhu cầu cấp nước giữa đơn vị cấp nước và các khách hàng sử dụng nước.

- Sản lượng nước hao hụt (bao gồm hao hụt tự nhiên, hao hụt kỹ thuật) giữa sản lượng nước sản xuất và sản lượng nước thương phẩm (đơn vị tính: $\text{m}^3/\text{năm}$) được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) hao hụt nhân (x) với sản lượng nước sản xuất.

Tỷ lệ hao hụt nước sạch cụ thể do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế về thực trạng kỹ thuật tại địa phương; tỷ lệ hao hụt nước sạch không vượt mức tối đa do cấp có thẩm quyền quy định (nếu có).

2. Giá thành sản xuất nước sạch: bao gồm các khoản mục chi phí quy định tại Điều 8 Thông tư số 45/2024/TT-BTC và các chi phí đặc thù ngành nước quy định tại Thông tư này:

- Chi phí đầu tư đồng bộ bao gồm cả đồng hồ đo nước và thiết bị phụ trợ khác mạng cấp nước của đơn vị cấp nước đến điểm đầu nối với khách hàng sử dụng nước trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Số lượng đồng hồ dự kiến tăng thêm trong kỳ tính giá được xác định bằng số khách hàng tăng thêm thực tế bình quân trong 02 năm trước liền kề năm lập phương án giá nước sạch.

Đối với công trình cấp nước mới đưa vào quản lý vận hành, số lượng đồng hồ đầu nối trong kỳ tính giá được xác định căn cứ số lượng hợp đồng dịch vụ cấp nước đã ký kết và số lượng khách hàng dự kiến tăng thêm theo tỷ lệ đầu nối tăng thêm bình quân của các đơn vị cấp nước cùng khu vực (khu vực đô thị hoặc nông thôn hoặc bình quân các địa bàn đối với đơn vị cấp nước cho cả khu vực đô thị và nông thôn) tại phương án giá nước sạch được phê duyệt gần nhất.

- Chi phí kiểm nghiệm, thử nghiệm chất lượng nước sạch được xác định căn cứ tần suất kiểm nghiệm, thử nghiệm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

- Chi phí đảm bảo cấp nước an toàn là những khoản chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ các hoạt động nhằm giảm thiểu, loại bỏ, phòng ngừa các nguy cơ, rủi ro gây mất an toàn cấp nước từ nguồn nước qua các công đoạn thu nước, xử lý, dự trữ và phân phối đến khách hàng sử dụng nước.

3. Doanh thu để tính giảm trừ giá thành sản xuất nước sạch bao gồm doanh thu hoạt động tài chính và các doanh thu khác (ngoài doanh thu bán

nước sạch) trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch thực tế phát sinh (nếu có).

4. Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh nước sạch dự kiến trong phương án giá nước sạch được xác định tương ứng với sản lượng nước thương phẩm kế hoạch trong 01 năm của đơn vị cấp nước.

5. Các nội dung chi phí khác nêu tại Bảng tính giá giá thành một (01) m³ nước sạch thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Giá; Điều 5, Điều 6, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 12 Thông tư số 45/2024/TT-BTC.

6. Khi gửi phương án giá nước sạch theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khi các yếu tố hình thành giá biến động và ảnh hưởng đến mức giá nước sạch, đơn vị cấp nước thực hiện lập phương án giá nước sạch phải cung cấp tối thiểu số liệu báo cáo chi tiết về giá thành thực hiện của năm trước liền kề, báo cáo tài chính hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch của năm trước liền kề đã được kiểm toán (nếu có) và chi tiết về giá thành thực hiện đến thời điểm lập phương án giá nước sạch; đơn vị cấp nước có trách nhiệm báo cáo trung thực, kịp thời và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác về thông tin, số liệu báo cáo.

Khoản chi phí không tính theo định mức đã đưa vào tính toán giá nước sạch trong phương án giá nước sạch làm cơ sở ban hành giá nước sạch hiện hành nhưng trong kỳ áp dụng giá không phát sinh hoặc giá trị thực hiện thấp hơn thì giảm trừ trong tổng chi phí sản xuất, kinh doanh nước sạch kỳ tính giá sau.

Điều 8. Giá bán lẻ nước sạch do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể theo thẩm quyền; trường hợp cần thiết có thể áp dụng theo phương thức sau:

Giá bán lẻ nước sạch (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) cho từng nhóm khách hàng, bậc thang được xác định bằng công thức:

$$G_{bl} = G_{cs} \times H_i$$

Trong đó:

G_{bl} : Giá bán lẻ nước sạch cho từng nhóm khách hàng (đồng/m³).

G_{cs} : Giá cơ sở để xác định giá nước sạch cho các nhóm khách hàng (đồng/m³) được xác định bằng công thức:

$$G_{cs} = G + P + T$$

Trong đó:

G: Giá thành của một (01) m³ nước sạch (đồng/m³) được xác định theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 45/2024/TT-BTC và quy định tại Thông tư này.

P: Lợi nhuận một (01) m³ nước sạch (đồng/m³) được xác định theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 45/2024/TT-BTC.

T: Thuế (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), phí, lệ phí khác (nếu có) của 01m³ nước sạch (đồng/m³) theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí hiện hành.

H_i: Hệ số tính giá tối đa cho nhóm khách hàng sử dụng nước sạch được xác định theo bảng sau:

STT	Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch	Lượng nước sạch sử dụng/tháng		Hệ số tính giá tối đa so với giá cơ sở (H _i)
		Mức (m ³ /đồng hồ/tháng)	Ký hiệu	
Nhóm 1	Hộ dân cư	- Mức dưới 10 m ³ /đồng hồ/tháng	SH1	0,8
		- Từ 10 m ³ - 20m ³ /đồng hồ/tháng	SH2	1,0
		- Từ trên 20 m ³ - 30m ³ /đồng hồ/tháng	SH3	1,5
		- Trên 30 m ³ /đồng hồ/tháng	SH4	2,5
Nhóm 2	Cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng (phi lợi nhuận)	Theo thực tế sử dụng	HCSN	1,2
Nhóm 3	Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	1,5
Nhóm 4	Tổ chức, cá nhân tiêu thụ nước sạch cho mục đích kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	KD	3

Trường hợp hộ dân cư tiêu thụ nước sạch chưa lắp được đồng hồ đo lượng nước tiêu thụ hoặc đối với khu vực nông thôn, các hộ dân cư dùng chung bể nước tại các địa điểm tập trung (nhưng không qua trung gian quản lý, phân phối nước) thì áp dụng mức thu khoán theo mức tiêu thụ nước sạch cho một người là 4m³/tháng, đối với những địa phương không tính được theo người thì tính theo hộ dân cư sử dụng nước sạch là 16m³/tháng được áp dụng theo hệ số tính giá tối đa cho hộ dân cư ở mức SH2.

Trường hợp chủ nhà là bên mua nước sạch của đơn vị cấp nước để cung cấp cho các khách hàng là học sinh, sinh viên và người lao động thuê nhà để ở

thì cứ 04 người (căn cứ vào xác nhận thông tin về cư trú tại địa phương và hợp đồng thuê nhà) được tính là một hộ sử dụng nước, số người lẻ ít hơn 04 người được tính là một hộ làm cơ sở áp giá nước theo giá hộ dân cư theo bậc thang cho các khách hàng sử dụng nước.

Điều 9. Giá bán buôn nước sạch

a) Giá bán buôn nước sạch do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể trên cơ sở phương án giá nước sạch của đơn vị cấp nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định.

b) Giá bán buôn nước sạch cho từng khách hàng đảm bảo không cao hơn giá bán lẻ nước sạch bình quân được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể cho khách hàng đó.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có chính sách hoặc cơ chế điều hòa về mức giá nước sạch của đơn vị cấp nước cung cấp nước sạch đồng thời tại khu vực đô thị và nông thôn để đảm bảo hài hoà giá nước sạch giữa các khu vực.

CHƯƠNG III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2025.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, sửa đổi, bổ sung hướng dẫn cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Mặt trận Tổ quốc Việt nam;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội, Hội đồng dân tộc;
- Các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các Hội, Đoàn thể;
- Công báo;
- Website Chính phủ;

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

- Cục Kiểm tra văn bản và quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Các Sở: Tài chính, Xây Dựng, Nông nghiệp và tài nguyên các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Hội Cáp, thoát nước Việt Nam;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLG (b).